

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

To: Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ ETF name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol:	FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Fund Management company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/ KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/ Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date:	12/04/2023
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit:	1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	1,900	6.70%
2	BCM	100	1.13%
3	BID	100	0.63%
4	BVH	100	0.70%
5	CTG	500	2.09%
6	FPT	600	6.81%
7	GAS	100	1.41%
8	GVR	100	0.23%
9	HDB	1,100	3.04%
10	HPG	2,100	6.18%
11	MBB	1,700	4.51%
12	MSN	400	4.41%
13	MWG	700	4.03%
14	NVL	600	1.20%
15	PDR	200	0.38%
16	PLX	100	0.52%
17	POW	400	0.76%
18	SAB	100	2.47%
19	SSI	700	2.24%
20	STB	1,200	4.40%
21	TCB	1,500	6.45%
22	TPB	600	1.96%
23	VCB	300	3.74%
24	VHM	700	5.10%
25	VIB	700	2.09%
26	VIC	600	4.55%
27	VJC	200	2.89%
28	VNM	600	6.31%
29	VPB	3,200	9.50%
30	VRE	600	2.46%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	7,693,812	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

699,450,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

707,143,812

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

7,693,812

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee



Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

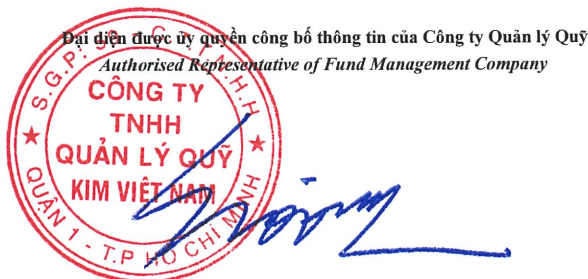
STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	24,950	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	44,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	49,150	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	FPT	80,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	18,750	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	40,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	SSI	22,600	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
8	TCB	30,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TPB	23,100	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VIB	21,100	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	21,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	12/04/2023	11/04/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	44,000,000	44,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	7,040.00	6,930.00	110.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	311,143,277,624	309,918,365,819	1,224,911,805
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	707,143,812	704,359,922	2,783,890
của 1 CCQ/ per Share	7,071.43	7,043.59	27.84
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,080.69	1,081.71	(1.02)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 11/04/2023 / Item 5 is net asset value at 11/04/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 10/04/2023 / Item 5 is net asset value at 10/04/2023



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

